



QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

MÃ SỐ: QCHĐHQQT-01



MỤC LỤC

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Mục tiêu, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng	4
Điều 2. Định nghĩa/Viết tắt	4
Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị	5
CHƯƠNG II. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	5
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị	5
Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT	6
Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT	6
Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị	6
Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị	7
Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	8
Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	9
Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT	10
CHƯƠNG III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	11
Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	11
Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch	13
Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường ...	13
Điều 15. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị	14
Chương IV. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	15
Điều 16. Cuộc họp HĐQT	15
Điều 17. Biên bản họp HĐQT	17
Điều 18. Nghị quyết của HĐQT	17
Chương V. BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH.....	18
Điều 19. Trình báo cáo hằng năm	18

Điều 20. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT	18
Điều 21. Công khai các lợi ích liên quan.....	19
Chương VI. MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	20
Điều 22. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT	20
Điều 23. Mối quan hệ với ban điều hành.....	20
Điều 24. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán	20
CHƯƠNG VII. QUY ĐỊNH KHÁC	20
Điều 25. Điều khoản thi hành	20

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán
- Điều lệ sửa đổi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tháng 03/2021
- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chứng khoán Thiên Việt. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị công ty Công ty cổ phần chứng khoán Thiên Việt ("**Quy chế**") bao gồm các nội dung sau:

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Mục tiêu:

Thực hiện quản trị Công ty theo Quy chế này nhằm:

- Đảm bảo minh bạch và nhất quán trong hoạt động quản lý, điều hành Công ty;
- Đảm bảo hiệu quả, tinh gọn bộ máy, hợp lý trong lãnh đạo, điều hành, quản lý và kiểm soát hoạt động Công ty;
- Đảm bảo quyền lợi ích của Cổ đông và đối xử công bằng giữa các Cổ đông.
- Đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quy định nội bộ của công ty.

2. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 2. Định nghĩa/Viết tắt

- Công ty hoặc TVS: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

- Cổ đông: Cổ đông của Công ty
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
- BKS: Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt;
- HĐQT: Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
- HĐĐT: Hội đồng Đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
- TGD: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
- KSV: Kiểm soát viên của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
- KTT: Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
- Điều lệ: Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị

1. HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Công ty.
2. HĐQT giao trách nhiệm cho Tổng giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

CHƯƠNG II. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
2. Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ công ty và các nghĩa vụ sau:
 - a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;
 - b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
 - d) Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
 - e) Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập của Công ty phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, thành viên Ban Giám đốc trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của đơn vị trong Công ty.

2. Tổng giám đốc, thành viên Ban Giám đốc được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT

1. HĐQT có chín (09) thành viên.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị độc lập của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Số thành viên thường trú tại Việt Nam phải có tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên HĐQT.

3. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 điều 17 Luật Doanh nghiệp;
- b) Có trình độ, chuyên môn hoặc kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh, hoặc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
- c) Không phải là Giám đốc/ Tổng giám đốc, thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên HĐQT của trên năm (05) công ty khác;
- d) Không từng là thành viên HĐQT hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng;
- e) Điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

Thành viên HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ tiêu chuẩn trên và đương nhiên không còn là thành viên HĐQT kể từ ngày không còn đáp ứng đủ tiêu chuẩn hoặc ngày thông báo. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên HĐQT không còn đáp ứng đủ tiêu chuẩn tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất.

2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
- b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;
- c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
- d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
- e) Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, BKS của Công ty ít nhất trong năm (05) năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.
- f) Điều kiện và tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện nêu trên và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 1. HĐQT lựa chọn trong số các Thành Viên HĐQT để bầu ra một Chủ Tịch HĐQT.
- 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty không được kiêm Tổng giám đốc.
- 3. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - (a) Lãnh đạo và bảo đảm sự hoạt động có hiệu quả của HĐQT;
 - (b) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - (c) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp HĐQT; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - (d) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của HĐQT;
 - (e) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT;
 - (f) Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa HĐQT với Ban Giám đốc;
 - (g) Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chỉ phối hoạt động của HĐQT;
 - (h) Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các Thành Viên HĐQT với Chủ Tịch HĐQT;

- (i) Chủ trì cuộc họp ĐHĐCĐ và cuộc họp HĐQT;
 - (j) Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các Cổ Đông;
 - (k) Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của HĐQT, các bộ phận trực thuộc HĐQT và từng thành viên HĐQT;
 - (l) Tạo Điều kiện thuận lợi để các thành viên độc lập HĐQT hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên Điều hành và những thành viên không Điều hành trong HĐQT;
 - (m) Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo ủy quyền hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ và/hoặc HĐQT;
 - (n) Các quyền và nghĩa vụ khác quy định tại Điều Lệ và theo quy định của pháp luật có liên quan.
4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên HĐQT khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các Thành Viên còn lại bầu một người trong số các thành viên HĐQT tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số.
5. Chủ tịch HĐQT có thể bị bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quyết định của HĐQT. Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi miễn, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận đơn từ chức, bị bãi nhiệm, hoặc bị miễn nhiệm.
6. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:
- a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
 - b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
 - d) Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
 - e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành Viên HĐQT theo quy định của pháp luật, quy chế của Công Ty hoặc bị luật pháp cấm không được làm Thành Viên HĐQT;
 - b) Chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định
 - c) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - d) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ và pháp luật liên quan.
2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
 - a) Bị rối loạn tâm thần và Thành viên khác của HĐQT có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - b) Không tham dự các cuộc họp của HĐQT trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - d) Cung cấp thông tin cá nhân sai nghiêm trọng khi gửi cho Công Ty với tư cách là ứng viên HĐQT;
 - e) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ và pháp luật liên quan.
 3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.
 4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a) Số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp.
 5. Tại cuộc họp gần nhất, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
 6. Thành viên HĐQT có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của ĐHĐCĐ với bất kỳ lý do gì. Để làm rõ thêm, việc bãi nhiệm, miễn nhiệm bất kỳ Thành Viên HĐQT, Kiểm Soát Viên nào sẽ được thông qua nếu được sự đồng ý của các cổ đông đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ của tất cả các cổ đông dự họp hoặc theo quy định pháp luật hoặc Điều lệ.

Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Cổ đông hoặc một nhóm các Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên HĐQT. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm

(05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; từ 80% trở lên đề cử đủ số ứng viên HĐQT.

2. Trường hợp số lượng ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên.
3. Việc bầu cử Thành viên HĐQT được thực hiện theo phương thức bầu thông thường. Theo đó, mỗi Cổ đông có tổng số biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần mình đại diện (bao gồm cổ phần mình sở hữu và/hoặc nhận ủy quyền); mỗi lần bầu cho một ứng cử viên là một lần biểu quyết và tại đó mỗi Cổ đông có quyền sử dụng toàn bộ số biểu quyết của mình hoặc không sử dụng số biểu quyết nào để bầu ứng cử viên; số biểu quyết sử dụng tại lần biểu quyết trước không ảnh hưởng đến số biểu quyết được sử dụng tại lần biểu quyết sau. Cổ đông có quyền bầu cho chính mình nếu họ có tên trong danh sách ứng cử viên ghi trong phiếu bầu cử.
4. Người trúng cử Thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ. Người trúng cử không buộc phải có trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số biểu quyết của toàn bộ Cổ đông tham gia biểu quyết. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.
5. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:
 - a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b) Trình độ chuyên môn;
 - c) Quá trình công tác;
 - d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
 - e) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

- f) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
2. Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).
 3. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

CHƯƠNG III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 12. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
2. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được ĐHĐCĐ thông qua;
3. Bổ nhiệm và miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám Đốc, thành viên của Ban Giám Đốc và quyết định mức lương của họ;
4. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám Đốc và thành viên của Ban Giám Đốc;
5. Giải quyết các khiếu nại của Công Ty đối với thành viên của Ban Giám Đốc cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công Ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với thành viên đó;
6. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công Ty, việc thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện, bổ nhiệm và miễn nhiệm Giám đốc và các vị trí tương đương vị trí của các thành viên trong Ban Giám Đốc tại các công ty con, chi nhánh và văn phòng đại diện, và quyết định mức lương của họ
7. Đề xuất việc tổ chức lại, giải thể Công Ty, hoặc yêu cầu phá sản Công Ty;
8. Quyết định quy chế nội bộ về quản trị Công Ty sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận thông qua hiệu quả để bảo vệ Cổ Đông và các quy chế khác liên quan đến hoạt động của Công Ty;
9. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
10. Đề xuất mức cổ tức hàng năm; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
11. Đề xuất các loại cổ phần phát hành và tổng số cổ phần phát hành theo từng loại;
12. Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền;
13. Quyết định giá chào bán cổ phiếu, trái phiếu;
14. Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo quản trị Công Ty lên ĐHĐCĐ;
15. Báo cáo ĐHĐCĐ việc HĐQT bổ nhiệm Tổng Giám Đốc;
16. Thực hiện các công việc, thẩm quyền được ĐHĐCĐ ủy quyền/giao quyền lại;

17. Thành lập các tiểu ban của HĐQT;
18. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
19. Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 153 Luật Doanh Nghiệp và trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138 và khoản 1, khoản 3 Điều 167 Luật Doanh Nghiệp phải do ĐHĐCĐ phê chuẩn, HĐQT quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Công ty;
20. Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các Cổ Đông và Công Ty. HĐQT có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công Ty hoặc phục vụ cho mục đích này;
21. Phê chuẩn các giao dịch, các khoản đầu tư nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc và/hoặc Ban Giám Đốc đệ trình;
22. HĐQT có quyền phủ quyết quyết định của Tổng Giám Đốc và/hoặc Ban Giám Đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với Điều kiện phủ quyết đó có cơ sở;
23. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công Ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
24. Phê chuẩn việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
25. Phê chuẩn việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài, cử người đại diện theo ủy quyền tham gia HĐQT hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, và quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
26. Phê chuẩn việc định giá tài sản góp vào Công Ty không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công Ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
27. Phê chuẩn việc mua lại hoặc thu hồi không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng;
28. Phê chuẩn quyết định giá mua lại hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;
29. Phê chuẩn các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà HĐQT quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;
30. Quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
31. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT;
32. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại ĐHĐCĐ thường niên;
33. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các Thành Viên HĐQT, Kiểm Soát Viên, thành viên Ban Giám Đốc và người quản lý khác, bao gồm việc sử dụng tài sản Công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;
34. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
35. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

36. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
37. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Điều Lệ, Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và pháp luật Việt Nam.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

1. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:
 - Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
 - Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
2. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một thời hạn khác; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ công ty hoặc nhận được yêu cầu của Ban kiểm soát;

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- e) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
- f) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định Luật doanh nghiệp;
- h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 15. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.

- a) HĐQT có thể thành lập các tiểu ban (ban, ủy ban, hội đồng) chuyên trách trực thuộc để thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực/hoạt động nhất định.
- b) Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài do HĐQT bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm quyết định của HĐQT.
- c) Cơ cấu tổ chức, phạm vi hoạt động, quyền và trách nhiệm của tiểu ban sẽ được HĐQT quy định cùng với việc thành lập trong phạm vi các quyền và trách nhiệm của HĐQT.
- d) Tiểu ban hoạt động và quyết định tập thể. Quyết định của tiểu ban được thông qua nếu được quá bán tổng số thành viên số thành viên Tiểu ban cho ý kiến chấp thuận. Trường hợp số thành viên chấp thuận bằng số thành viên phản đối thì quyết định cuối cùng cùng của Tiểu ban về phía có ý kiến của Chủ tịch Tiểu ban. Thành viên phản đối quyết định có quyền bảo lưu ký kiến.
- e) Tiểu ban thông qua quyết định bằng cách họp và biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Các thành viên có thể đưa ra ký kiến của mình về một vấn đề bằng cách gửi thư điện tử cho các thành viên khác hoặc cho Chủ tịch Tiểu ban. Trên cơ sở biểu quyết hoặc thu thập ý kiến mà Chủ tịch Tiểu ban ban hành quyết định của Tiểu ban (khi đủ ý kiến chấp thuận).
- f) Một quyết định của Tiểu ban cũng được coi là hợp thức và có hiệu lực thực thi khi được quá bán thành viên Tiểu ban ký xác nhận đồng ý với quyết định đó.

- g) Trường hợp quyết định của Tiểu ban được ban hành trái với các quy định của HĐQT, Nghị quyết của ĐHĐCĐ, trái thẩm quyền gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên đã chấp thuận cho việc ban hành quyết định sẽ liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.
- h) **Hội Đồng Đầu Tư** là một bộ phận trực thuộc HĐQT, bao gồm các cá nhân được HĐQT lựa chọn và bầu ra theo Nghị quyết của HĐQT để thực hiện các quyết định đầu tư của Công ty.
- i) **Tiểu ban Quản trị rủi ro** là bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc.

Chương IV. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 16. Cuộc họp HĐQT

1. HĐQT họp thường kỳ ngay sau cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ và mỗi quý ít nhất một (01) lần hoặc họp bất thường bất kỳ khi nếu cần thiết để quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.
2. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập cuộc họp HĐQT định kỳ hoặc bất thường. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản (nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT) của một trong các đối tượng sau đây:
 - Có đề nghị của Ban Kiểm Soát;
 - Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất ba (03) người của Ban giám đốc
 - Có đề nghị của ít nhất hai (02) Thành Viên HĐQT;
 - Có đề nghị của thành viên độc lập HĐQT;
 - Trường hợp có yêu cầu của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ Tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty; và
 - Trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam
3. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp theo yêu cầu thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp.
4. Người triệu tập họp HĐQT hoặc thông qua Thư ký Công ty, phải gửi thông báo mời họp đến tất cả thành viên HĐQT và người được mời tham dự chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và tài liệu có liên quan. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

5. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của người nhận.
6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập khác phải gửi thông báo mời họp cùng với các tài liệu đính kèm tới tất cả Kiểm Soát Viên theo cùng cách thức như đối với Thành Viên HĐQT. Kiểm Soát Viên có quyền dự các cuộc họp HĐQT và thảo luận nhưng không được biểu quyết.
7. Thành Viên HĐQT có quyền bổ nhiệm một người đại diện được ủy quyền thay mặt Thành Viên đó để tham dự và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT, nếu được ít nhất một nửa Thành Viên HĐQT dự họp còn lại chấp thuận.
8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có ít nhất 3/4 số thành viên tham dự. Trường hợp không đủ số thành viên tham dự, cuộc họp HĐQT được triệu tập lần hai trong vòng bảy (07) ngày tiếp theo kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất và cuộc họp lần hai sẽ được tiến hành nếu hơn một nửa số thành viên của HĐQT dự họp.
9. Trong trường hợp cuộc họp HĐQT lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành, cuộc họp HĐQT lần thứ ba sẽ được triệu tập trong thời hạn năm (5) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp HĐQT lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số Thành viên HĐQT dự họp.
10. Trong trường hợp cuộc họp HĐQT lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành, cuộc họp HĐQT lần thứ ba sẽ được triệu tập trong thời hạn năm (5) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp HĐQT lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số Thành viên HĐQT dự họp.
11. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - (a) Thành viên HĐQT đó tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - (b) Thành viên HĐQT ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT, nếu được ít nhất một nửa Thành viên HĐQT dự họp còn lại chấp thuận.
 - (c) Thành viên HĐQT đó tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
 - (d) Thành viên HĐQT đó gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, hoặc thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
12. Mỗi thành viên HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết cho mỗi vấn đề tương ứng. Quyết định của HĐQT sẽ được thông qua khi được quá bán thành viên HĐQT dự họp biểu quyết tán thành (trong trường hợp họp) hoặc quá bán thành viên HĐQT tán thành (trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản). Nếu số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
13. Việc biểu quyết có thể được thực hiện bằng biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Thành viên có thể gửi ý kiến biểu quyết của mình cho Chủ tịch HĐQT gửi bằng đường bưu điện, fax, thư điện tử hoặc hình thức khác có thể lưu giữ được để làm bằng chứng xác thực việc biểu quyết.

Điều 17. Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian, địa điểm họp;
 - c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.
5. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt, và, chỉ khi cần thiết, tiếng Anh. Nếu biên bản được dịch sang bất kỳ ngôn ngữ nào khác, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có bất kỳ xung đột nào với bất kỳ biên bản lập bằng ngôn ngữ khác.

Điều 18. Nghị quyết của HĐQT

1. HĐQT sẽ thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi Thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
2. Thành Viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành Viên HĐQT không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.

3. Khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của Thành Viên HĐQT mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của Thành Viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;
4. Chủ tịch HĐQT là người ký ban hành các Nghị quyết của HĐQT. Chủ tịch HĐQT được nhận ủy quyền của HĐQT để triển khai, quyết định, thực hiện các việc theo nghị quyết.
5. Nghị quyết của HĐQT được ban hành cho các vấn đề được HĐQT biểu quyết thông qua tại cuộc họp trên cơ sở diễn biến cuộc họp được ghi nhận tại Biên bản họp HĐQT.
6. Nghị quyết của HĐQT được thông qua nếu được quá bán thành viên HĐQT dự họp chấp thuận (nếu thực hiện biểu quyết tại cuộc họp) hoặc quá bán thành viên HĐQT (nếu thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản) chấp thuận. Trong trường hợp Nghị quyết của HĐQT chỉ có một nửa thành Viên HĐQT dự họp chấp thuận (nếu thực hiện biểu quyết tại cuộc họp), quyết định cuối cùng về việc có thông qua Nghị quyết của HĐQT thuộc về Chủ Tịch HĐQT.
7. Một Nghị quyết của HĐQT cũng được coi là hợp thức và có hiệu lực thực thi khi quá bán viên HĐQT ký xác nhận đồng ý với Nghị Quyết đó.

Chương V. BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 19. Trình báo cáo hằng năm

1. Kết thúc năm tài chính, HĐQT phải trình ĐHĐCĐ báo cáo sau đây:

- a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;
- d) Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát.

2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.

3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 20. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.

5. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

6. Thành viên HĐQT có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 21. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên HĐQT của Công ty phải kê khai cho công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên HĐQT nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị và chỉ được thực hiện khi được đa số

thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Chương VI. MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 22. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT

1. Quan hệ giữa các thành viên HĐQT là quan hệ phối hợp, các thành viên HĐQT có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.
2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên HĐQT khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên HĐQT còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch HĐQT xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế này.
3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên HĐQT thì các thành viên Hội đồng quản trị phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch HĐQT về việc bàn giao đó.

Điều 23. Mối quan hệ với ban điều hành

Với vai trò quản trị, HĐQT ban hành các nghị quyết để Tổng giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, HĐQT kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.

Điều 24. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán

1. Mối quan hệ giữa HĐQT và Ban Kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.
2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Ban Kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

CHƯƠNG VII. QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Cổ đông, Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, Giám đốc, các cán bộ quản lý và nhân viên có liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này.
2. Trường hợp có bất kỳ quy định nào của Quy chế này mâu thuẫn với quy định của Điều lệ hoặc quy định của pháp luật thì quy định tương ứng của Điều lệ hoặc pháp luật sẽ được ưu tiên áp dụng.

3. HĐQT có quyền trình ĐHĐCĐ thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế. Đối với sửa lỗi chính tả hoặc định dạng, HĐQT có quyền tự sửa mà không cần thông qua ĐHĐCĐ.
4. Các bản sao hoặc trích lục Quy chế có giá trị khi có chữ ký của Chủ Tịch HĐQT hoặc tối thiểu hai (2) Thành Viên HĐQT mới có giá trị
5. Quy chế này gồm 7 chương và 25 Điều có hiệu lực thi hành kể từ ngày được ĐHĐCĐ thông qua ngày 23/04/2021 và sửa đổi ngày 26/04/2022



Nguyễn Trung Hà

